

Số: 2640 /QĐ-UBND

Huế, ngày 19 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 31 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc trung ương.

Căn cứ Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 01-HD/TBVK ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Tiểu ban Văn kiện Thành ủy Huế về hướng dẫn một số nội dung xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ xã, phường nhiệm kỳ 2025-2030 và một số chỉ tiêu quản lý trên địa bàn cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 4265/STC-THQH ngày 07 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Sửa đổi các cụm từ sau: “tỉnh Thừa Thiên Huế” thành “thành phố Huế”; “tỉnh” thành “thành phố”; “Sở Kế hoạch và Đầu tư” thành “Sở Tài chính”; “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã”; “Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế” thành “Ủy ban nhân dân các xã, phường”; “Cục Thống kê” thành “Thống kê Thành phố”.

2. Sửa đổi Điều 1 Quyết định số 619/QĐ-UBND như sau:

Chi tiết Khung đánh giá tại các Phụ lục đính kèm:

Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu của thành phố (thay thế Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND)

Phụ lục 2: Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu cấp xã (thay thế Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND)

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 2 Quyết định số 619/QĐ-UBND về tên miền Hệ thống Thông tin báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ: <https://baocao.hue.gov.vn>

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định 619/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) không trái với các nội dung tại Quyết định này vẫn giữ nguyên.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Huế; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban ngành cấp Thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường vụ Thành ủy;
- HĐND; TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: các PCVP và các CV,
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phương

PHỤ LỤC 1:

KHUNG KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
A	KINH TẾ								
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)								
1	Theo giá hiện hành								
1.1	Quy mô GRDP								
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng			x	x	x		
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD			x	x	x		
1.2	Cơ cấu GRDP								
a)	Theo khu vực kinh tế	%							
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		x	x	x	x		
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"		x	x	x	x		
	Trong đó: Công nghiệp	"		x	x	x	x		
1.2.3	Dịch vụ	"		x	x	x	x		
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"		x	x	x	x		
b)	Theo loại hình kinh tế	%							
1.2.5	Nhà nước	"			x	x	x		
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"			x	x	x		
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			x	x	x		
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			x	x	x		
1.3	Quy mô GRDP so với Quy mô GDP cả nước	Lần			x	x	x		Thống kê TP/ Sở Tài chính
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%		x	x	x	x		
a)	Theo khu vực kinh tế								
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		x	x	x	x		
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"		x	x	x	x		
	Trong đó: Công nghiệp	"		x	x	x	x		
2.3	Dịch vụ	"		x	x	x	x		
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"		x	x	x	x		
b)	Theo loại hình kinh tế	%							
2.5	Nhà nước	"			x	x	x		
2.6	Ngoài Nhà nước	"			x	x	x		
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"			x	x	x		
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			x	x	x		
3	GRDP bình quân đầu người								
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành								
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng			x	x	x		
3.1.2	Ngoại tệ	USD			x	x	x		
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%			x	x	x		
3.3	GRDP bình quân đầu người so với GDP bình quân đầu người cả nước	Lần			x	x	x		
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG								
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động			x	x	x		
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			x	x	x		
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"			x	x	x		
1.3	Dịch vụ	"			x	x	x		
2	Năng suất lao động theo giá hiện hành so với năng suất lao động của cả nước	Lần			x	x	x		Thống kê TP/ Sở Tài chính
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%			x	x	x		

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			x	x	x		
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"			x	x	x		
3.3	Dịch vụ	"			x	x	x		
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động			x	x	x		
III	NGÂN SÁCH								
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	T_B01_ThuNS	Sở Tài chính
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	T_B02_ChíNS	
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG								
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn								Thống kê TP/Sở Tài chính
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	TK_B04.VonDTTH	Thống kê TP/Sở Tài chính
	Trong đó đầu tư công do địa phương quản lý							T_B03_DauTuCong	Sở Tài chính
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tính giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%						TK_B04.VonDTTH	Thống kê TP/Sở Tài chính
1.2.1	Nhà nước	"	x	x	x	x	x		
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"	x	x	x	x	x		
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	x	x	x	x	x		
1.3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tính theo giá so sánh	Tỷ đồng			x	x	x		
	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh	%			x	x	x	cải công thức tính tự động	Thống kê TP/Sở Tài chính
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành so với GRDP giá hiện hành	%		x	x	x	x		Sở Tài chính/Thống kê TP
3	Đầu tư nước ngoài								Sở Tài chính
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án	x	x	x	x	x		
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	x	x	x	x	x		
3.2.1	Cấp mới	"	x	x	x	x	x		
3.2.2	Điều chỉnh	"	x	x	x	x	x		
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"	x	x	x	x	x		
4	Xây dựng								
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	x	x	x	x	x		Sở Xây dựng
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²	x	x	x	x	x		
4.3	Phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn	Căn		x	x	x	x		
V	THU HÚT ĐẦU TƯ; PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ								
1	Doanh nghiệp								
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	x	x	x	x	x		T_B04_DKDN Sở Tài chính
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	x	x	x	x	x		
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới		x	x	x	x	x		
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	x	x	x	x	x		
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	x	x	x	x	x		
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	x	x	x	x	x		
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	x	x	x	x	x		
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
2	Hợp tác xã								
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã			x	x	x		Sở Tài chính
2.2	Tổng số vốn đăng ký của hợp tác xã đến thời điểm 31/12 hằng năm	Tỷ đồng			x	x	x		
2.3	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người			x	x	x		
2.4	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	x	x	x	x	x		
2.5	Số vốn của hợp tác xã thành lập mới	Tỷ đồng	x	x	x	x	x		
2.6	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	x	x	x	x	x		
2.7	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp		x	x	x	x		
2.8	Tổng số vốn đăng ký của liên hiệp hợp tác xã đến thời điểm 31/12 hằng năm	Tỷ đồng		x	x	x	x		
2.9									Đề xuất chuyển qua cấp xã
	Tình hình đăng ký đầu tư								
	Trong địa bàn khu kinh tế, công nghiệp		x	x	x	x	x	T_B05_DA	BQL KKT CN
	Ngoài địa bàn khu kinh tế, công nghiệp		x	x	x	x	x		Sở Tài chính
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Nông nghiệp								
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng			x				Sở Nông nghiệp và Môi trường/Thống kê TP
1.2	Cây lương thực có hạt		x	x	x	x	x		
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	x	x	x	x	x		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	x	x	x	x	x		
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn		x	x	x	x		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"		x	x	x	x		
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg		x	x	x	x		
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT		x	x	x	x		
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)		x	x	x	x	x		
1.5	Số gia súc, gia cầm		x	x	x	x	x		
1.5.1	Trâu	Con	x	x	x	x	x		
1.5.2	Bò	"	x	x	x	x	x		
1.5.3	Lợn	"	x	x	x	x	x		
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con	x	x	x	x	x		
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	x	x	x	x	x		
1.6.1	Thịt trâu hơi	"	x	x	x	x	x		
1.6.2	Thịt bò hơi	"	x	x	x	x	x		
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	x	x	x	x	x		
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"	x	x	x	x	x		
2	Lâm nghiệp								
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	x	x	x	x	x		
3	Thủy sản								
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	x	x	x	x	x		
3.1.1	Nuôi trồng	"	x	x	x	x	x		
3.1.2	Khai thác	"	x	x	x	x	x		
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"							
VII	CÔNG NGHIỆP								
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	x	x	x	x	x	TK_B02_IIP	
1.1	Khai khoáng	"	x	x	x	x	x		
1.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	x	x	x	x	x		
1.3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	x	x	x	x	x		

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
1.4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	x	x	x	x	x		Sở Công thương/Thống kê TP
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%		x	x	x	x		
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT						TK_B03_SPCN	
3.1	Bia chai	Triệu lít	x	x	x	x	x		
3.2	Bia lon	Triệu lít	x	x	x	x	x		
3.3	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	1000 tấn	x	x	x	x	x		
3.4	Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Triệu cái	x	x	x	x	x		
3.5	Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	x	x	x	x	x		
3.6	Xi măng	1000 tấn	x	x	x	x	x		
3.7	Men frit	1000 tấn	x	x	x	x	x		
3.8	Găng tay các loại	1000 tấn	x	x	x	x	x		
3.9	Xe các loại	xe	x	x	x	x	x		
3.10	Điện sản xuất	Triệu KWh	x	x	x	x	x		
3.11	Điện thương phẩm	Triệu KWh	x	x	x	x	x		
3.12	Nước uống được	Triệu m ³	x	x	x	x	x		
	...								
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH								
1	Thương mại								Sở Công thương/Thống kê TP
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	TK_B05_DTBLHH & DVTD	
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		
1.2	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	x	x	x	x	x		
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		
1.3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	x	x	x	x	x		
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		
1.4	Tổng số chợ trên địa bàn	chợ			x	x	x		
	Trong đó tổng số chợ được chuyển đổi	"			x	x	x		
1.5	Kim ngạch xuất khẩu		x	x	x	x	x	T_B06_XNK	
2	Du lịch							T_B07_DuLich	Sở Du lịch
2.1	Số lượt khách du lịch đến tỉnh	Nghìn lượt khách	x	x	x	x	x		
	Khách nội địa	"	x	x	x	x	x		
	Khách quốc tế	"	x	x	x	x	x		
2.2	Tổng lượt khách lưu trú	Nghìn lượt khách	x	x	x	x	x		
	Khách nội địa	"	x	x	x	x	x		
	Khách quốc tế	"	x	x	x	x	x		
2.3	Tổng ngày khách lưu trú	Ngày khách	x	x	x	x	x		
	Khách nội địa	"	x	x	x	x	x		
	Khách quốc tế	"	x	x	x	x	x		
2.4	Tổng doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	x	x	x	x	x		
	Tốc độ tăng	%	x	x	x	x	x		
	Doanh thu dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng	x	x	x	x	x		
	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng	x	x	x	x	x		
2.5	Tham quan di tích		x	x	x	x	x	T_B08_Ditich	Trung tâm bảo tồn di tích Cố đô Huế
IX	VẬN TẢI								
1	Vận tải hành khách	Nghìn lượt khách	x	x	x	x	x	TK_B11_VanTai	
1.1	Đường sắt	"	x	x	x	x	x		
1.2	Đường biển	"	x	x	x	x	x		
1.3	Đường thủy nội địa	"	x	x	x	x	x		
1.4	Đường bộ	"	x	x	x	x	x		
1.5	Hàng không	"	x	x	x	x	x		

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
2	Vận tải hàng hoá	Nghìn tấn	x	x	x	x	x	TK_B11_VanTai	Sở Xây dựng/Thống kê TP
2.1	Đường sắt	"	x	x	x	x	x		
2.2	Đường biển	"	x	x	x	x	x		
2.3	Đường thủy nội địa	"	x	x	x	x	x		
2.4	Đường bộ	"	x	x	x	x	x		
2.5	Hàng không	"	x	x	x	x	x		
3	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	TK_B10_DTVT	
3.1	Vận tải hành khách	"	x	x	x	x	x		
3.1.1	Đường sắt	"	x	x	x	x	x		
3.1.2	Đường biển	"	x	x	x	x	x		
3.1.3	Đường thủy nội địa	"	x	x	x	x	x		
3.1.4	Đường bộ	"	x	x	x	x	x		
3.1.5	Hàng không	"	x	x	x	x	x		
3.2	Vận tải hàng hóa	"	x	x	x	x	x		
3.2.1	Đường sắt	"	x	x	x	x	x		
3.2.2	Đường biển	"	x	x	x	x	x		
3.2.3	Đường thủy nội địa	"	x	x	x	x	x		
3.2.4	Đường bộ	"	x	x	x	x	x		
3.2.5	Hàng không	"	x	x	x	x	x		
3.3	Dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	x	x	x	x	x		
4	Trật tự an toàn giao thông							T_B09_ATGT	Ban An toàn giao thông
X	CHỈ SỐ GIÁ							TK_B09_CPI	Sở Công thương/Thống kê TP
	Chỉ số giá tiêu dùng (tháng/năm) so với cùng kỳ	%	x	x	x	x	x		
	Chỉ số giá tiêu dùng lũy kế (tháng/năm) so với cùng kỳ	"	x	x	x	x	x		
	Chỉ số giá tiêu dùng so với đầu năm	"	x	x	x	x	x		
	Chỉ số giá tiêu dùng (tháng) so với kỳ (tháng) trước	"	x	x	x	x	x		
	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với bình quân cùng kỳ	"			x				
B	XÃ HỘI								
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG								
1	Dân số								
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người			x		x		Sở Y tế/Thống kê TP
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%			x		x		
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²			x		x		
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%			x		x		
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi			x		x		
	Trong đó: Số năm sống khỏe	Năm							
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái			x		x		
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ			x		x		
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)				x	x	x		
2	Lao động								
2.1	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người			x	x	x		
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			x	x	x		
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"			x	x	x		
2.1.3	Dịch vụ	"			x	x	x		
2.2	Cơ cấu lao động làm việc trong nền kinh tế	%			x	x	x		
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			x	x	x		
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"			x	x	x		

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
2.2.3	Dịch vụ	"			x	x	x		Sở Nội vụ
2.3	Giải quyết việc làm mới	Người	x	x	x	x	x		
2.4	Tuyển sinh đào tạo nghề	Người	x	x	x				
2.5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%		x	x	x	x		
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	"			x	x	x		
2.6	Tỷ lệ thất nghiệp	%			x	x	x		
2.6.1	Thành thị	"			x	x	x		
2.6.2	Nông thôn	"			x	x	x		
2.7	Tỷ lệ thiếu việc làm	%			x	x	x		
2.7.1	Thành thị	"			x	x	x		
2.7.2	Nông thôn	"			x	x	x		
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%			x	x	x		
2.9	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%			x	x	x		
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO								
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%			x	x	x		Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%			x	x	x		
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%			x	x	x		
3.1	Tiểu học	"			x	x	x		
3.2	Trung học cơ sở	"			x	x	x		
3.3	Trung học phổ thông	"			x	x	x		
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%			x	x	x		
4.1	Mầm non	"			x	x	x		
4.2	Tiểu học	"			x	x	x		
4.3	Trung học cơ sở	"			x	x	x		
4.4	Trung học phổ thông	"			x	x	x		
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%			x	x	x		
5.1	Mầm non	"			x	x	x		
5.2	Tiểu học	"			x	x	x		
5.3	Trung học cơ sở	"			x	x	x		
5.4	Trung học phổ thông	"			x	x	x		
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh			x	x	x		
6.1	Tiểu học	"			x	x	x		
6.2	Trung học cơ sở	"			x	x	x		
6.3	Trung học phổ thông	"			x	x	x		
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh			x	x	x		
7.1	Tiểu học	"			x	x	x		
7.2	Trung học cơ sở	"			x	x	x		
7.3	Trung học phổ thông	"			x	x	x		
8	Số trường	Trường							
8.1	Mầm non	"							
8.2	Tiểu học	"							
8.3	Trung học cơ sở	"							
8.4	Trung học phổ thông	"							
9	Số trường đạt chuẩn quốc gia	"							
9.1	Mầm non	"							
9.2	Tiểu học	"							
9.3	Trung học cơ sở	"							
9.4	Trung học phổ thông	"							
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
10.1	Mầm non	"							
10.2	Tiểu học	"							

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
10.3	Trung học cơ sở	"			x	x	x		
10.4	Trung học phổ thông	"			x	x	x		
III	Y TẾ								
1	Số được sĩ trình độ đại học trên 10.000 dân (tính cả đơn vị Trung ương, bộ, ngành trên địa bàn)	Dược sĩ			x	x	x		Sở Y tế
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân (tính cả đơn vị Trung ương, bộ, ngành trên địa bàn)	Điều dưỡng			x	x	x		
3	Số bác sỹ trên 10.000 dân (tính cả đơn vị Trung ương, bộ, ngành trên địa bàn)	Bác sỹ			x	x	x		
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân (không tính giường TYT xã)	Giường			x	x	x		
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%			x	x	x		
5.1	Cân nặng theo tuổi	"			x	x	x		
5.2	Chiều cao theo tuổi	"			x	x	x		
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%			x	x	x		
7	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%			x	x	x		
8	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sỹ làm việc	%			x	x	x		
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ								
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%			x	x	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm phần trăm			x	x	x		
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng			x	x	x		Thống kê TP/ Sở Tài chính
2.1	Thu nhập bình quân đầu người so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước	Lần			x	x	x		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%			x	x	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường/Sở Xây dựng
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%			x	x	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%			x	x	x		
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%			x	x	x		
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%			x	x	x		
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	%			x	x	x		
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%			x	x	x		
8	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%			x	x	x		
9	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%			x	x	x		
C	ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ								
I	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI								
1	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN	x	x	x	x	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Diện tích cấp mới	ha	x	x	x	x	x		
3	Lũy kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN	x	x	x	x	x		
4	Lũy kế Diện tích cấp mới	ha	x	x	x	x	x		
5	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN	x	x	x	x	x		
6	Diện tích cấp đổi	ha	x	x	x	x	x		

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
7	Lũy kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN	x	x	x	x	x		
8	Lũy kế diện tích cấp đổi	ha	x	x	x	x	x		
II	MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%			x	x	x		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"			x	x	x		
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"			x	x	x		
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"			x	x	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"			x	x	x		
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%			x	x	x		
III	ĐÔ THỊ								
1	Diện tích đất đô thị	Ha			x	x	x		
2	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị	%			x	x	x		
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%			x	x	x		
4	Số đô thị được công nhận đạt chuẩn đô thị loại	Đô thị			x	x	x		
5	Lũy kế số đô thị được công nhận đạt chuẩn đô thị loại	"			x	x	x		
	<i>Loại I</i>	"							
	<i>Loại II</i>	"							
	<i>Loại III</i>	"							
	<i>Loại IV</i>	"			x	x	x		
	<i>Loại V</i>	"			x	x	x		
6	Diện tích cây xanh đô thị	m2/người			x	x	x		
7	Tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị	%			x	x	x		
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH								
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm			x				Sở Tài chính
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>				x				
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm			x				Sở Khoa học và Công nghệ
3	Chỉ số chuyển đổi số (DTI)	Điểm			x				
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>								
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm			x				
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>				x				
5	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%			x				
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>								
6	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%			x				
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>				x				
7	Mức độ Chính quyền số cấp tỉnh theo Quyết định số: 3043/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Điểm			x				Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Xếp hạng của các sở ngành</i>				x				
E	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ								

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo					Biểu mẫu nếu có	Đơn vị báo cáo
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
1	Tỷ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	%			x	x	x		Thống kê TP/Sở Khoa học và Công nghệ

PHỤ LỤC 2:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số **2640**/QĐ-UBND ngày **19** /8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị báo cáo: UBND xã, phường

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo				
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
A	KINH TẾ						
I	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN						
1	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng		x	x	x	x
	Cơ cấu kinh tế	%		x	x	x	x
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		x	x	x	x
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"		x	x	x	x
1.2.1	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"		x	x	x	x
1.3	Dịch vụ	"		x	x	x	x
2	Theo giá so sánh	Tỷ đồng		x	x	x	x
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		x	x	x	x
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"		x	x	x	x
2.2.1	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"		x	x	x	x
2.3	Dịch vụ	"		x	x	x	x
3	Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm	%		x	x	x	x
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		x	x	x	x
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"		x	x	x	x
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"		x	x	x	x
3.3	Dịch vụ	"		x	x	x	x
II	NGÂN SÁCH, ĐẦU TƯ						
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	x	x	x	x	x
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	x	x	x	x	x
	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
4	Đầu tư công						
4.1	Kế hoạch vốn đầu tư công do cấp xã quản lý	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
4.2	Giải ngân vốn đầu tư công do cấp xã quản lý	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
4.3	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công do cấp xã quản lý	%	x	x	x	x	x

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo				
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
III	PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ; HỘ KINH DOANH						
1	Hợp tác xã						
1.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm báo cáo	Hợp tác xã			x	x	x
1.2	Luỹ kế vốn đăng ký của hợp tác xã đang hoạt động đến thời điểm báo cáo						
1.3	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người		x	x	x	x
1.4	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	x	x	x	x	x
1.5	Số vốn của hợp tác xã thành lập mới	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
1.6	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"		x	x	x	x
1.7	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp		x	x	x	x
1.8	Tổng số tổ hợp tác	Tổ		x	x	x	x
2	Hộ kinh doanh						
2.1	Số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ					
2.2	Số vốn đăng ký của hộ kinh doanh thành lập mới	Triệu đồng					
2.3	Điều chỉnh tăng/giảm vốn hộ kinh doanh	Triệu đồng					
2.4	Số hộ kinh doanh đăng ký chấm dứt hoạt động	Hộ					
2.5	Vốn hộ kinh doanh đăng ký chấm dứt hoạt động	Triệu đồng					
2.6	Luỹ kế hộ kinh doanh đến thời điểm báo cáo	Hộ					
2.7	Luỹ kế vốn của hộ kinh doanh đang hoạt động đến thời điểm báo cáo	Triệu đồng					
IV	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						
1	Nông nghiệp						
1.1	Cây lương thực có hạt						
1.1.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	x	x	x	x	x
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	x	x	x	x	x
1.1.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn		x	x	x	x
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"		x	x	x	x
	<i>Sản lượng một số cây hằng năm khác</i>						
	Vui lòng liệt kê ...						
1.2	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg		x	x	x	x
1.3	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT		x	x	x	x
1.3.1	Cây ăn quả	Tấn		x	x	x	x
	(Cây ăn quả theo đặc thù của địa phương)	"		x	x	x	x
1.3.2	Cây công nghiệp lâu năm	Tấn		x	x	x	x
	(Cây công nghiệp lâu năm theo đặc thù của địa phương)	"		x	x	x	x
1.4	Số gia súc, gia cầm		x	x	x	x	x

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo				
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
1.4.1	Trâu	Con	x	x	x	x	x
1.4.2	Bò	"	x	x	x	x	x
1.4.3	Lợn	"	x	x	x	x	x
1.4.4	Gia cầm	"	x	x	x	x	x
1.5	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	x	x	x	x	x
1.5.1	Thịt trâu hơi	"	x	x	x	x	x
1.5.2	Thịt bò hơi	"	x	x	x	x	x
1.5.3	Thịt lợn hơi	"	x	x	x	x	x
1.5.4	Thịt gia cầm hơi	"	x	x	x	x	x
2	Lâm nghiệp						
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	x	x	x	x	x
	Trồng và chuyển hoá rừng gỗ lớn	Ha		x	x	x	x
3	Thủy sản						
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	x	x	x	x	x
3.1.1	Nuôi trồng	"	x	x	x	x	x
3.1.2	Khai thác	"	x	x	x	x	x
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"	x	x	x	x	x
4	Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác nông lâm thủy sản	Triệu đồng			x	x	x
V	THƯƠNG MẠI, DU LỊCH						
1	Thương mại						
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	x	x	x	x	x
1.2	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	x	x	x	x	x
1.3	Tổng số chợ trên địa bàn				x	x	x
	<i>Trong đó tổng số chợ được chuyển đổi</i>				x	x	x
2	Du lịch						
2.1	Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	x	x	x	x	x
2.2	Doanh thu lưu trú	Tỷ đồng	x	x	x	x	x
		%	x	x	x	x	x
VI	CÔNG NGHIỆP						
1	Số cụm công nghiệp	Cụm công nghiệp		x	x	x	x
2	Tỷ lệ lấp đầy	%		x	x	x	x
3	Một số sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương						
	Vui lòng liệt kê ...						
B	XÃ HỘI						
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG						
1	Dân số				x	x	x

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo				
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người			x	x	x
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ dân số thành thị	%			x	x	x
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²			x	x	x
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰			x	x	x
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái			x	x	x
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ			x	x	x
2	Lao động						
2.1	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người			x	x	x
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			x	x	x
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"			x	x	x
2.1.3	Dịch vụ	"			x	x	x
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế	%			x	x	x
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			x	x	x
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"			x	x	x
2.2.3	Dịch vụ	"			x	x	x
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người			x	x	x
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%			x	x	x
	<i>Trong đó:</i> Có bằng, chứng chỉ	"			x	x	x
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%			x	x	x
2.5.1	Thành thị	"			x	x	x
2.5.2	Nông thôn	"			x	x	x
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%			x	x	x
2.6.1	Thành thị	"			x	x	x
2.6.2	Nông thôn	"			x	x	x
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%			x	x	x
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%			x	x	x
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO						
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%			x	x	x
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%			x	x	x
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%			x	x	x
3.1	Tiểu học	"			x	x	x
3.2	Trung học cơ sở	"			x	x	x
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%			x	x	x
4.1	Mầm non	"			x	x	x
4.2	Tiểu học	"			x	x	x
4.3	Trung học cơ sở	"			x	x	x
		"					

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo				
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%			x	x	x
5.1	Mầm non	"			x	x	x
5.2	Tiểu học	"			x	x	x
5.3	Trung học cơ sở	"			x	x	x
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh			x	x	x
6.1	Tiểu học	"			x	x	x
6.2	Trung học cơ sở	"			x	x	x
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh			x	x	x
7.1	Tiểu học	"			x	x	x
7.2	Trung học cơ sở	"			x	x	x
III	Y TẾ						
1	Số được sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ			x	x	x
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng			x	x	x
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ			x	x	x
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường			x	x	x
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%			x	x	x
5.1	Cân nặng theo tuổi	"			x	x	x
5.2	Chiều cao theo tuổi	"			x	x	x
6	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	đạt/chưa đạt			x	x	x
7	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%			x	x	x
8		%			x	x	x
9	Trạm y tế xã/phường có bác sĩ làm việc	Có/không			x	x	x
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vaccin	%			x	x	x
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ						
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%			x	x	x
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm phần trăm			x	x	x
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng			x	x	x
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%			x	x	x
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%			x	x	x
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%			x	x	x

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo				
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
6	Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	đạt/chưa đạt			x	x	x
6.1	Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	đạt/chưa đạt			x	x	x
6.2	Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	đạt/chưa đạt			x	x	x
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%			x	x	x
8	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%			x	x	x
9	Phường đạt chuẩn văn minh đô thị				x	x	x
C	ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ						
I	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI						
1	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN	x	x	x	x	x
2	Diện tích cấp mới	ha	x	x	x	x	x
3	Luỹ kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN	x	x	x	x	x
4	Luỹ kế Diện tích cấp mới	ha	x	x	x	x	x
5	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN	x	x	x	x	x
6	Diện tích cấp đổi	ha	x	x	x	x	x
7	Luỹ kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN	x	x	x	x	x
8	Luỹ kế diện tích cấp đổi	ha	x	x	x	x	x
II	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%			x	x	x
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"			x	x	x
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"			x	x	x
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"			x	x	x
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"			x	x	x
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%			x	x	x
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%			x	x	x
III	KẾT CẤU HẠ TẦNG, ĐÔ THỊ						
1	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%			x	x	x
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	%			x	x	x
3	Mật độ cây xanh	%			x	x	x
4	Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hoá	%			x	x	x

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo				
			tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
1	Tỷ lệ cán bộ xã/phường được tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính (**)	%				x	x
E	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (**)						
1	Số mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ hiệu quả tại địa phương	Số mô hình				x	x